

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH THÚC ĐẨY KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM¹

Nguyễn Mạnh Hải*

Tóm tắt

Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát triển kinh tế xanh đang ngày càng là xu thế tất yếu của các nước trên thế giới. Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ trong dòng chảy toàn cầu ấy. Nhiều văn bản chính sách được ban hành gần đây thể hiện rõ định hướng đó, đặc biệt là Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Bài viết tập trung phân tích các chính sách tài chính hiện hành có khả năng thúc đẩy phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam và đưa ra một số khuyến nghị, góp phần hiện thực hóa định hướng xây dựng nền kinh tế xanh.

Từ khóa: Chính sách tài chính, kinh tế xanh, Việt Nam.

1. Vai trò của chính sách tài chính trong phát triển nền kinh tế xanh

Mô hình phát triển bền vững được đề cập lần đầu tiên vào những năm 80 của thế kỷ trước. Các quốc gia tìm đến mô hình phát triển này một cách cấp bách hơn trong bối cảnh những thập niên đầu tiên của thế kỷ 21 khi nền kinh tế thế giới đã trải qua liên tiếp các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính, năng lượng và lương thực. Chính trong bối cảnh này, việc tái cấu trúc theo mô hình “nền kinh tế xanh” đang được chính phủ nhiều nước theo đuổi thực

hiện với quyết tâm cao như là một giải pháp cho việc vượt qua khủng hoảng. Việt Nam không phải là một ngoại lệ trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế - xã hội ấy song hành cùng quá trình hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng của mình.

Theo Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP) “nền kinh tế xanh” là *phát triển một nền kinh tế mà “nâng cao đời sống con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái”*.² Ở Việt Nam, quá trình phát triển kinh tế luôn đi cùng với quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá làm cho tình trạng ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí và cạn kiệt tài nguyên ngày càng

*Nguyễn Mạnh Hải, Tiến sĩ, Trưởng Ban Chính sách dịch vụ công, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

¹ Bài viết dựa trên tư liệu của đề tài khoa học cấp Bộ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư): “Chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh: Thực trạng và giải pháp” do tác giả làm chủ nhiệm đề tài.

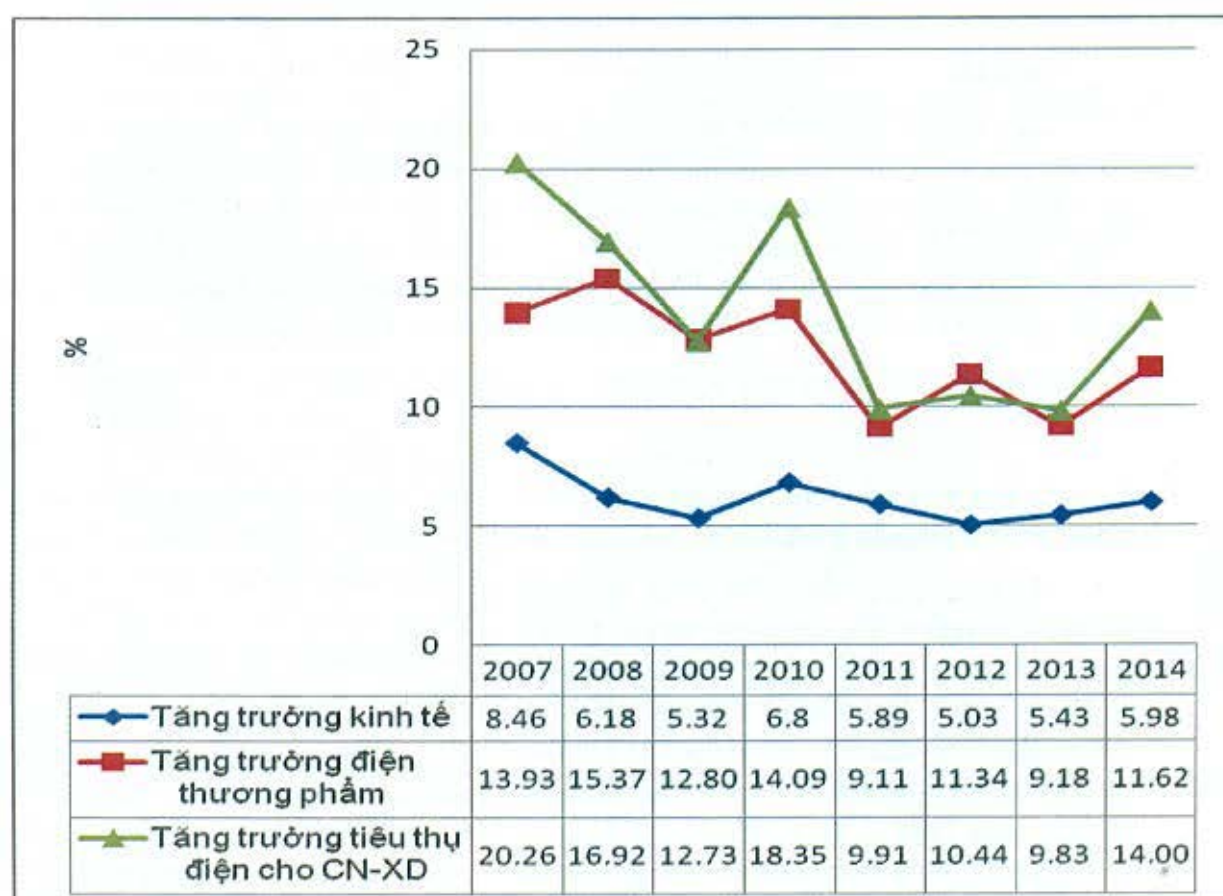
² Định nghĩa của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP)

xấu đi. Trong khi đó, mặc dù nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, hiệu quả sử dụng năng lượng lại khá thấp so với các nước phát triển và với ngay cả các nước trong vùng Đông Nam Á. Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ điện năng lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế chung (Xem hình 1) đồng nghĩa với việc tiêu hao điện năng và năng lượng cho một

đơn vị GDP đang ngày càng tăng lên. Nếu tiếp tục mô hình tăng trưởng “kinh tế nâu” như hiện nay thì nền kinh tế sẽ phải trả giá trong tương lai khi tài nguyên cạn kiệt và ô nhiễm môi trường trở nên quá tải. Chính vì vậy, việc thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững hơn, xanh hơn và sạch hơn cần phải được bắt đầu ngay từ thời điểm hiện nay.

Hình 1: So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và tăng trưởng tiêu thụ điện năng của Việt Nam, 2007-2014

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán và biểu diễn từ số liệu của Niên giám Thống kê các năm 2008-2013 (TCTK), trang Website của Tổng cục Thống kê và VNEEP (2012).

Các chính sách tài chính xanh là các chính sách tài chính nhằm khuyến khích các hoạt động phục vụ cho các mục tiêu phát triển một nền kinh tế xanh hay thúc đẩy các mục

tiêu của tăng trưởng xanh hoặc hạn chế các hoạt động cản trở các mục tiêu này. Các chính sách này có ý nghĩa quan trọng, làm đòn bẩy cho quá trình phát triển kinh tế xanh do tác

động đến hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế từ người sản xuất, người kinh doanh cũng như người tiêu dùng.

2. Tổng quan các chính sách tài chính theo hướng phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay

2.1. Các chính sách huy động nguồn lực tài chính đầu tư cho phát triển nền kinh tế xanh

Mặc dù Chiến lược tăng trưởng xanh được Thủ tướng phê duyệt vào tháng 9/2012, các chính sách tài chính có liên quan theo hướng phát triển kinh tế xanh đã xuất hiện từ trước đó. Trong các nhóm chính sách này, trước hết phải kể đến nhóm chính sách huy động nguồn lực tài chính để đầu tư cho phát triển kinh tế xanh. Các chính sách này chủ yếu phục vụ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng. Có thể nói rằng không có nguồn lực tài chính thì các chiến lược, quy hoạch và các chính sách khác liên quan đến bảo vệ môi trường, phát triển nền kinh tế xanh sẽ không được triển khai trong thực tế.

Các văn bản chính sách tài chính huy động nguồn lực cho bảo vệ môi trường có căn cứ pháp lý chủ yếu là các Luật Bảo vệ Môi trường và Luật Đầu tư. Các văn bản luật này cũng được sửa đổi qua nhiều năm xuất phát từ những bất cập trong quá trình thực hiện và văn bản mới nhất của hai Luật này đều được ban hành vào năm 2014.

Có thể thấy rằng có nhiều nguồn vốn khác nhau được huy động bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vốn tài trợ nước ngoài bao gồm vốn ODA, vốn vay dài hạn và các nguồn vốn hợp pháp khác. Việc huy động nguồn lực có thể thông qua các Quỹ tài chính như Quỹ Bảo vệ Môi trường và các quỹ khác, có thể trực tiếp từ nguồn ngân sách nhà nước tài trợ cho các chương trình, dự án thông qua

nhiều hình thức khác nhau, hoặc các nguồn vốn tài trợ của nước ngoài, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) theo những tiêu chí nhất định. Theo Luật Bảo vệ Môi trường (2014), các tỉnh phải thành lập các quỹ bảo vệ môi trường ở địa phương mình. Điều đó có nghĩa là nguồn lực ở địa phương cũng cần được huy động cho bảo vệ môi trường nói chung và tác động đến phát triển xanh nói riêng. Ngoài ra, các nguồn vốn ngoài nhà nước cũng được huy động vào các hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển xanh thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính như tín dụng ưu đãi, thuế ưu đãi v.v... Cụ thể các chính sách liên quan đến các công cụ này sẽ được phân tích ở các mục sau.

2.2. Các chính sách thuế và phí khuyến khích phát triển kinh tế xanh

Nhóm các chính sách thuế và phí là những đòn bẩy rất quan trọng và được áp dụng rộng rãi trong phát triển kinh tế xanh trên thế giới. Đó là do các chính sách này trực tiếp nâng cao hiệu quả kinh tế của các hoạt động được ưu đãi về thuế hoặc phí. Trong nền kinh tế thị trường, có rất nhiều loại thuế và phí khác nhau và về nguyên tắc trong hầu hết các loại thuế và phí này đều có thể lồng ghép các chính sách thúc đẩy kinh tế xanh bằng cách giảm nhẹ các nghĩa vụ này trong các hoạt động kinh tế liên quan. Độ phủ rộng của các ưu đãi thuế cũng như mức độ ưu đãi sẽ tạo nên mức độ hiệu quả khác nhau của các chính sách thúc đẩy kinh tế xanh này.

Nội dung thúc đẩy kinh tế xanh trong nhóm chính sách này ở thời điểm hiện nay nằm ở khá nhiều văn bản chính sách khác nhau, trước hết là các luật, các nghị định của Chính phủ và các quyết định của Thủ tướng chính phủ. Nếu chỉ tính những chính sách có tác động trực tiếp đến thúc đẩy đầu tư công xanh, mua sắm công xanh thì có thể điểm qua một số chính sách cơ bản nhất dưới đây.

Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12: Luật quy định mức thuế tuyệt đối theo một biểu khung thuế cụ thể. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thuế cụ thể đối với từng loại hàng hóa chịu thuế bảo đảm các nguyên tắc: a) Mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ; b) Mức thuế đối với hàng hóa chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa. Với các điểm này việc mua sắm công hoặc trong các công trình đầu tư công, các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và đơn vị trong khu vực công sẽ cân nhắc để lựa chọn các loại hàng hóa, vật liệu có lợi cho môi trường.

Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 13/8/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Nghị định này quy định ưu đãi thuế nhập khẩu đối với các dự án nằm trong Danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư. Cụ thể là các nhóm dự án trong danh mục liên quan chặt chẽ với phát triển kinh tế xanh và có tác dụng thúc đẩy đầu tư trong các lĩnh vực hướng tới nền kinh tế xanh như: i) Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều; ii) Trồng, chăm sóc rừng; iii) Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hóa, vùng nước chưa được khai thác; iv) Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; v) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

Luật số 50/2010/QH12 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định có các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế (Khoản 2a Điều 41). Đồng thời, Luật cũng quy định được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế

(Khoản 3 Điều 41) đối với các phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ tiết kiệm năng lượng, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hoá lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, sinh học mà trong nước chưa sản xuất được.

Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/08/2007 về một số cơ chế tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Hai loại ưu đãi thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế nhập khẩu đã được đưa ra. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án theo cơ chế phát triển sạch (Dự án CDM) được thực hiện như đối với: i) Dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư³. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; ii) Dự án CDM là dự án đầu tư mở rộng, dự án đầu tư chiều sâu hoặc dự án đầu tư bổ sung thiết bị của cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại; iii) Dự án CDM lựa chọn phương thức hạch toán toàn bộ thu nhập từ bán lượng giảm phát thải khí nhà kính vào thu nhập khác của năm bán. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Dự án CDM được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án, hàng hoá nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án⁴.

³ Quy định tại Khoản III, Mục A, Phụ lục I Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006.

⁴ theo quy định tại Khoản 6 và Khoản 16, Điều 16, Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và quy định của pháp luật hiện hành về Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008, sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Luật số 32/2013/QH13) và Thông tư 78/2014/TT-BTC: Các nội dung khuyến khích đầu tư cho kinh tế xanh gồm: i) Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực môi trường được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; ii) Bổ sung khoản thu nhập được miễn thuế: “Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải”. Cụ thể qui định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC: Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 qui định hai hình thức ưu đãi thuế chính đối với các đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư: i) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; ii) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư.

Một số nghị định khác như Nghị định số 25/2013/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải ngày 29/03/2013, Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 về quản lý chất thải rắn, Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 về quản lý chất thải rắn, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu, Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 03 năm 2014 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh

khối tại Việt Nam qui định cụ thể các mức phí đối với các chất thải có hại cho môi trường và mức hỗ trợ cho việc đầu tư năng lượng tái tạo ở Việt Nam.

Nhìn chung, các văn bản chính sách về thuế và phí khá phong phú và được ban hành và có hiệu lực ở những thời điểm khác nhau. Vì vậy mức độ tác động cũng khác nhau trong thực tế. Luật thuế bảo vệ môi trường ban hành năm 2010 nhưng nhìn chung mức thuế tuyệt đối qui định còn khá thấp nên mức độ răn đe các hành vi vi phạm chưa cao, chưa kể đến việc nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh không kê khai chính xác khối lượng nguyên, nhiên liệu gây ô nhiễm là cơ sở tính toán số tiền thuế phải trả. Do mức thuế được qui định bằng đồng Việt Nam, biểu tính thuế nếu không được cập nhật thường xuyên thì các mức thuế sẽ bị giảm giá trị trên thực tế (cho đến nay chưa có điều chỉnh nào) và mức độ răn đe các hành vi vi phạm lại càng yếu đi.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng có tác dụng khuyến khích các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động bảo vệ môi trường, đầu tư các hoạt động sản xuất kinh doanh có lợi cho môi trường, cho nền kinh tế xanh. Một số doanh nghiệp bắt đầu đã có những đầu tư trong lĩnh vực này. Các chính sách về phí, tính toán mức phí dựa trên mức độ gây ô nhiễm, mức độ xả thải của các doanh nghiệp. Vì vậy, các chính sách về phí này (như phí nước thải ...) đã có tác dụng phần nào ngăn chặn bớt lượng nước thải ô nhiễm xả ra môi trường.

2.3. Các chính sách giá, chính sách tín dụng, và các chính sách tài chính khác thúc đẩy kinh tế xanh

Nhà nước cũng có các chính sách về giá cả năng lượng, thể hiện trước hết trong quan điểm của Chiến lược phát triển năng lượng

quốc gia của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Với quan điểm này, chính sách giá năng lượng được coi là một trong những chính sách đột phá, cần nhanh chóng xóa bỏ độc quyền, bao cấp qua giá trong cả sản xuất và tiêu dùng năng lượng. Giá năng lượng cần được xác định phù hợp với cơ chế thị trường. Với quan điểm này, giá các loại nhiên liệu hoá thạch như than, dầu hay khí đốt đã dần dần tiến đến giá thị trường và các loại giá này về cơ bản hiện nay đã vận hành theo cơ chế thị trường. Điều này giúp cho các chủ thể kinh tế và người dân quan tâm hơn đến tiết kiệm năng lượng, từ đó tiết kiệm chi phí sử dụng năng lượng để hạ giá thành hoặc giảm chi phí cuộc sống của gia đình mình. Vì vậy, các chính sách giá cả này có tác động gián tiếp cho tiến trình tăng trưởng xanh thông qua xoá bỏ bao cấp về giá tiêu dùng năng lượng. Ngược lại về phía cung, các chính sách trợ giá đối với việc sản xuất các sản phẩm sạch, sản xuất các loại năng lượng tái tạo cũng sẽ giúp giảm mức phát thải khí nhà kính thông qua việc cung ứng các loại sản phẩm này.

Các chính sách tín dụng khuyến khích đầu tư bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế xanh được thực hiện dưới hình thức cho vốn vay đầu tư và sau đầu tư với lãi suất ưu đãi được thể hiện ở khá nhiều văn bản khác nhau và cho các mục tiêu khác nhau như: Các chương trình dự án phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường, các dự án xử lý chất thải, các chương trình sản xuất sạch hơn, các hoạt động sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng qui mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng, các dự án sản xuất năng lượng tái tạo.

Tuy nhiên, thực tế nguồn lực tài chính cho các khoản tín dụng này còn hết sức hạn chế. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoạt động từ năm 2002, nhưng cho đến hết tháng

12/2014 mới cho vay được 1105,8 tỷ đồng cho tất cả các dự án thuộc diện hỗ trợ trong cả nước trong khoảng thời gian này (198 dự án). Trong tổng số vốn tín dụng này, 51,9% vốn vay cho các dự án xử lý chất thải công nghiệp (khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp), 24,1% cho các dự án xử lý nước thải, khí thải, 7,8% cho các dự án xử lý rác thải sinh hoạt, 12,4% để triển khai công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, sản xuất các sản phẩm bảo vệ môi trường và 3,8% cho việc xã hội hóa thu gom rác thải (Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, 2014). Qua đây có thể thấy rằng qui mô vốn tín dụng cho các dự án là khá nhỏ bé và chủ yếu được sử dụng cho các dự án xử lý chất thải công nghiệp. Các quỹ này hầu hết tài trợ cho các dự án trong khu vực công và vì vậy đã thúc đẩy kinh tế xanh nói chung và đầu tư công xanh nói riêng mặc dù còn ở mức khiêm tốn.

3. Kết luận và khuyến nghị

Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát triển kinh tế xanh đang ngày càng là một xu thế tất yếu của các nước trên thế giới mặc dù còn có sự chưa thống nhất về các bước đi cụ thể. Để vượt qua khủng hoảng, nhiều nước đã lựa chọn con đường này với quyết tâm cao và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ trong dòng chảy toàn cầu ấy. Mô hình phát triển kinh tế xanh là bước phát triển tiếp theo của mô hình hướng tới phát triển bền vững đã được khẳng định trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh cho giai đoạn 2014-2020, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường tới năm 2015, tầm

nhìn 2025 v.v...là những chính sách điển hình nhất ở Việt Nam định hướng nền kinh tế theo mô hình phát triển kinh tế xanh với ba mục tiêu chính là giảm phát thải khí nhà kính, xanh hoá sản xuất và xanh hoá tiêu dùng. Trong các chính sách này, nhóm chính sách tài chính là rất quan trọng có tác dụng điều chỉnh hành vi các chủ thể kinh tế hướng tới các mục tiêu trên.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập với nền kinh tế thế giới ở Việt Nam hiện nay, việc chú trọng đến “yếu tố xanh” trong quá trình hoạch định cũng như thực thi các chính sách là hết sức cần thiết. Các chính sách tài chính của Việt Nam, mặc dù còn chưa hoàn thiện nhưng bước đầu đã góp phần rất tích cực hướng nền kinh tế theo mô hình phát triển bền vững này. Các giải pháp tổng quát bao gồm: i) Thực hiện tốt hơn hoạt động phân biện trong giai đoạn thiết kế, dự thảo chính sách tài chính xanh; ii) Tăng cường hiệu lực thực thi của các chính sách tài chính hiện hành; iii) Đẩy mạnh hơn nữa công tác phổ biến chính sách và các qui định cụ thể về các chính sách tài chính có liên quan đến phát triển kinh tế xanh. Vấn đề quan trọng là cần luôn luôn cải tiến và hoàn thiện các chính sách đã có, thực sự nhận thức được vị trí trọng yếu của nhóm chính sách này trong tổng thể các chính sách phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam, đồng thời thiết kế các chính sách mới phù hợp để đẩy nhanh hơn nữa tốc độ của tiến trình phát triển này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Tuấn Nghĩa (2013), Tái cấu trúc mô hình tăng trưởng gắn với phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam, Tạp chí Lý luận chính trị số 5-2013, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thế Chinh (2011), Chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế theo hướng nền kinh tế xanh ở Việt Nam, <http://isponre.gov.vn/home/dien-dan/763-chuyen-doi-phuong-thuc-phat-trien-kinh-te-theo-huong-nen-kinh-te-xanh-o-viet-nam>
- Pearce, Markandya và Barbier (1989). “Blueprint for a Green Economy”; Blueprint 2: Greening the world economy (1991) and Blueprint 3: Measuring Sustainable Development (1994).
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2014), Các báo cáo thường niên 2011-2014.
- UNEP (2011), Toward a Green Economy: Pathways to sustainable Development and Poverty Eradication, www.unep.org/greeneconomy.
- UNEP (2012) Measuring Progress Towards a Green Economy – draft working paper